ỦY BAN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4003 /XN-UBND	*Thành phố Hồ Chí Minh ngày 04 tháng 6 năm 2025*

BẢN XÁC NHẬN
Đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án đầu tư xây dựng công trình

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Nghị định số 10/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 826/QĐ-TTg ngày 12 tháng 6 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh chủ trương đầu tư mở rộng Dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ tại huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Quyết định số 517/QĐ-BTNMT ngày 21 tháng 02 năm 2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ;

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-UBND ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ, huyện Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh 04 phân khu A, B, C và D-E.

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-UBND ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng hạng mục lấn biển thuộc dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ, huyện Cần Giờ.

Căn cứ Quyết định số 1424/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh Quyết định giao đất và giao bổ sung đất đồng thời giao bổ sung khu vực biển cho Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ để đầu tư mở rộng Dự án Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ, huyện Cần Giờ.

Xét đề nghị của Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ tại Bản đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác

khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ tại xã Long Hòa và thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 3123/TTr-STNMT-TNNKS ngày 23 tháng 4 năm 2025, Công văn số 1561/SNNMT-TNNKS ngày 29 tháng 5 năm 2025.

XÁC NHẬN:

1. Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ đã đăng ký khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị và kế hoạch khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ, với các nội dung chính sau đây:

a) Tên khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: cát san lấp (cát, bùn);

b) Vị trí khu vực khai thác khoáng sản: khu vực hồ trung tâm thuộc Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ thuộc xã Long Hòa và thị trấn Cần Thạnh, huyện Cần Giờ;

c) Khu vực có diện tích 452,4 ha, được giới hạn bởi các điểm khép góc có tọa độ nêu chi tiết tại Phụ lục và Bản đồ khu vực khai thác khoáng sản kèm theo;

d) Tổng trữ lượng khoáng sản cát san lấp được phép khai thác: 43.000.000 m^3;

đ) Mức sâu khai thác: từ mức -8.0 m đến mức -12.0 m (theo cao độ Hòn Dấu);

e) Phương pháp khai thác: lộ thiên.

g) Công suất khai thác: 100 triệu m^3/ năm.

h) Kế hoạch khai thác: thi công lần lượt khu vực 1 và khu vực 2 (chi tiết tại Phụ lục kèm theo).

i) Thiết bị khai thác: chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

k) Thời gian khai thác: 06 tháng, kể từ ngày ký Bản xác nhận.

2. Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc khai thác khoáng sản cát san lấp theo đúng khối lượng, công suất, kế hoạch, phương pháp nêu trên; chỉ cung cấp khoáng sản để phục vụ cho Dự án đầu tư xây dựng công trình Khu đô thị du lịch lấn biển Cần Giờ. Trước khi triển khai khai thác khoáng sản, yêu cầu Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ thực hiện các nội dung sau:

- Cắm mốc (hoặc phao) đầy đủ các điểm khép góc giới hạn ranh giới khu vực đăng ký khai thác khoáng sản theo Phụ lục đính kèm, đảm bảo thuận tiện cho việc quan sát, giám sát;

- Cung cấp danh sách các thiết bị khai thác khoáng sản hoạt động trong khu vực Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường, Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng, Cảng vụ hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh để kiểm tra, giám sát. Các thiết bị khai thác khoáng sản chỉ được hoạt động sau khi đáp ứng đầy đủ các quy định hiện

hành.

b) Thống kê, kiểm kê, tổng hợp đầy đủ khối lượng khoáng sản khai thác thực tế để thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác có liên quan. Công ty có trách nhiệm thuê tư vấn độc lập có chức năng để đo vẽ, xác định cao độ hiện trạng khu vực đăng ký khai thác khoáng sản (hồ trung tâm) thời điểm trước khi tiến hành khai thác và sau khi kết thúc khai thác để làm cơ sở xác định trữ lượng khoáng sản đã khai thác.

c) Định kỳ hàng tháng báo cáo về Ủy ban nhân dân Thành phố (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường) để tổng hợp, quản lý theo quy định.

d) Thực hiện trách nhiệm bảo vệ môi trường trong khai thác./.

Nơi nhận:
- Thường trực Thành ủy (để báo cáo);
- Đảng ủy Ủy ban nhân dân TP (để báo cáo);
- Thành viên Ủy ban nhân dân TP;
- Công ty Cổ phần Đô thị Du lịch Cần Giờ;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục Địa chất và Khoáng sản miền Nam;
- UBND huyện Cần Giờ;
- Lưu VT: (ĐT/).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Xuân Cường

Phụ lục

(Kèm theo Giấy xác nhận số 4003 /XN-UBND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

1. TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM KHÉP GÓC KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN

STT	Điểm khép góc	Tọa độ VN2000 – kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
1	G1	1.146.792,69	625.796,93	GIÁP BIÊN KHU A
2	G2	1.146.893,04	625.810,19	
3	G3	1.146.992,51	625.828,60	
4	G4	1.147.087,95	625.851,32	
5	G5	1.147.182,13	625.878,78	
6	G6	1.147.269,19	625.908,79	
7	G7	1.147.351,99	625.945,97	
8	G8	1.147.316,86	625.986,28	
9	G9	1.147.246,48	626.085,55	
10	G10	1.147.152,73	626.210,18	
11	G11	1.147.101,25	626.340,20	
12	G12	1.147.071,42	626.459,88	
13	G13	1.147.024,82	626.618,48	
14	G14	1.147.002,99	626.769,01	
15	G15	1.146.994,12	626.942,17	
16	G16	1.146.982,96	627.115,20	
17	G17	1.146.984,35	627.211,64	
18	G18	1.147.022,23	627.356,61	
19	G19	1.146.889,77	627.419,96	
20	G20	1.146.790,80	627.558,59	
21	G21	1.146.813,61	627.727,38	
22	G22	1.146.984,22	628.076,91	
23	G23	1.147.121,11	628.440,97	
24	G24	1.147.370,08	629.124,06	
25	G25	1.147.705,09	629.769,34	
26	G25.1	1.147.750,56	629.845,05	
27	G26	1.147.869,13	629.973,50	
28	G27	1.148.100,84	630.095,57	
29	G28	1.148.245,00	630.119,83	
30	G29	1.148.390,92	630.110,99	
31	G30	1.148.460,58	630.111,02	
32	G31	1.148.589,90	630.152,87	
33	G32	1.148.623,35	630.205,24	GIÁP BIÊN KHU B
34	G33	1.148.721,00	630.335,49	
35	G34	1.148.803,32	630.390,27	
36	G35	1.148.862,14	630.489,32	

STT	Điểm khép góc	Tọa độ VN2000 – kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
37	G36	1.148.873,18	630.588,12	
38	G37	1.148.850,93	630.647,45	
39	G38	1.148.821,09	630.730,63	
40	G39	1.148.843,26	630.819,89	
41	G40	1.148.877,64	630.945,65	
42	G41	1.148.930,40	631.078,32	
43	G42	1.149.004,67	631.200,81	
44	G43	1.149.084,76	631.286,69	
45	G44	1.149.151,83	631.365,60	
46	G45	1.149.219,66	631.451,32	
47	G46	1.149.265,78	631.533,18	
48	G47	1.149.297,48	631.608,30	
49	G48	1.149.319,41	631.665,17	
50	G49	1.149.419,44	631.883,28	
51	G50	1.149.540,50	632.090,45	
52	G51	1.149.622,04	632.202,15	
53	G52	1.149.714,91	632.304,61	
54	G53	1.149.797,78	632.440,03	
55	G53.1	1.149.801,90	632.479,76	
56	G54	1.149.798,29	632.497,45	
57	G55	1.149.766,27	632.545,12	
58	G56	1.149.713,60	632.594,84	
59	G57	1.149.669,23	632.652,10	
60	G58	1.149.585,00	632.707,68	
61	G59	1.149.486,70	632.684,86	
62	G60	1.149.373,45	632.644,96	
63	G61	1.149.253,38	632.645,45	
64	G62	1.149.159,84	632.691,10	
65	G63	1.149.116,81	632.785,87	
66	G64	1.149.075,80	632.971,08	
67	G65	1.149.017,23	633.151,50	
68	G66	1.148.898,27	633.422,45	
69	G67	1.148.878,00	633.468,16	
70	G68	1.148.768,48	633.715,18	
71	G69	1.148.649,54	633.660,80	
72	G70	1.148.765,09	633.417,85	
73	G71	1.148.785,47	633.372,19	
74	G72	1.148.831,11	633.269,89	GIÁP BIÊN KHU C
75	G73	1.148.871,35	633.161,84	
76	G74	1.148.912,38	633.057,56	
77	G75	1.148.984,43	632.860,80	

STT	Điểm khép góc	Tọa độ VN2000 – kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
78	G76	1.149.010,43	632.751,43	
79	G77	1.149.021,39	632.639,55	
80	G78	1.149.010,52	632.514,79	
81	G79	1.148.970,65	632.396,07	
82	G80	1.148.886,52	632.254,45	
83	G81	1.148.795,48	632.148,32	
84	G82	1.148.676,31	632.037,56	
85	G83	1.148.549,98	631.935,05	
86	G84	1.148.349,11	631.839,51	
87	G85	1.148.126,77	631.833,04	
88	G86	1.148.003,65	631.865,63	
89	G87	1.147.884,94	631.911,78	
90	G88	1.147.798,77	631.944,95	
91	G89	1.147.667,08	631.971,41	
92	G90	1.147.562,73	631.990,51	
93	G91	1.147.461,94	632.033,91	
94	G92	1.147.417,66	632.057,14	
95	G93	1.147.238,63	632.153,73	
96	G94	1.147.165,51	632.015,31	GIÁP BIÊN KHU D
97	G95	1.147.346,55	631.923,94	
98	G96	1.147.392,58	631.904,00	
99	G97	1.147.541,46	631.856,69	
100	G98	1.147.653,83	631.821,52	
101	G99	1.147.813,17	631.753,66	
102	G100	1.147.901,14	631.704,81	
103	G101	1.147.986,13	631.650,94	
104	G102	1.148.016,73	631.611,45	
105	G103	1.148.013,92	631.543,47	
106	G104	1.147.946,40	631.431,18	
107	G105	1.147.889,01	631.303,05	
108	G106	1.147.862,00	631.154,75	
109	G107	1.147.851,23	631.004,39	
110	G108	1.147.837,69	630.871,75	
111	G109	1.147.802,02	630.743,28	
112	G110	1.147.731,34	630.580,91	
113	G111	1.147.643,20	630.427,32	
114	G112	1.147.548,74	630.327,14	
115	G113	1.147.482,79	630.237,77	
116	G114	1.147.478,84	630.126,78	
117	G115	1.147.489,00	630.044,25	
118	G115.1	1.147.483,12	629.991,22	

STT	Điểm khép góc	Tọa độ VN2000 – kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
119	G116	1.147.475,63	629.962,19	
120	G117	1.147.440,82	629.912,15	
121	G118	1.147.348,40	629.826,78	
122	G119	1.147.289,55	629.738,79	
123	G120	1.147.257,00	629.638,06	
124	G121	1.147.223,67	629.539,69	
125	G122	1.147.162,31	629.455,89	
126	G123	1.147.104,21	629.384,72	
127	G124	1.147.061,39	629.303,43	
128	G125	1.146.977,67	629.065,46	
129	G126	1.146.947,74	628.985,95	
130	G127	1.146.907,27	628.911,25	
131	G128	1.146.850,83	628.791,65	
132	G129	1.146.825,45	628.661,85	
133	G130	1.146.819,49	628.423,50	
134	G131	1.146.815,43	628.348,56	
135	G132	1.146.800,46	628.275,01	
136	G133	1.146.726,26	628.069,40	
137	G134	1.146.662,13	627.959,51	
138	G135	1.146.575,65	627.866,19	
139	G136	1.146.541,37	627.847,23	
140	G137	1.146.502,34	627.843,80	
141	G138	1.146.384,12	627.854,05	
142	G139	1.146.229,56	627.849,28	
143	G140	1.146.155,96	627.844,05	
144	G141	1.146.079,54	627.835,77	
145	G142	1.145.950,48	627.828,85	
146	G143	1.145.900,49	627.826,98	
147	G144	1.145.703,58	627.819,61	
148	G145	1.145.707,73	627.660,92	GIÁP BIÊN KHU A
149	G146	1.145.904,06	627.672,67	
150	G147	1.145.954,01	627.674,94	
151	G148	1.146.095,63	627.682,32	
152	G149	1.146.471,11	627.694,10	
153	G150	1.146.534,44	627.675,97	
154	G151	1.146.580,04	627.628,42	
155	G152	1.146.627,42	627.519,30	
156	G153	1.146.653,47	627.403,23	
157	G154	1.146.658,37	627.351,32	
158	G155	1.146.659,06	627.223,90	
159	G156	1.146.654,47	627.120,03	

STT	Điểm khép góc	Tọa độ VN2000 – kinh tuyến trục $105^0 45'$, múi chiếu 3^0		Ghi chú
		X (m)	Y (m)	
160	G157	1.146.649,79	626.996,61	
161	G158	1.146.642,74	626.873,29	
162	G159	1.146.641,99	626.788,28	
163	G160	1.146.651,02	626.703,75	
164	G161	1.146.671,78	626.574,40	
165	G162	1.146.709,41	626.392,86	
166	G163	1.146.765,00	626.216,00	
167	G164	1.146.776,98	626.168,89	
168	G165	1.146.778,82	626.120,32	

2. KẾ HOẠCH KHAI THÁC

TT	NỘI DUNG CÔNG VIỆC	THỜI GIAN (6 tháng)
I	**THI CÔNG KHAI THÁC KHU VỰC LÒNG HỒ**	**174 ngày**
1	Thi công khai thác khu vực 1 (tọa độ khống chế bởi các điểm: từ G1 đến G25.1; từ G115.1 đến G165)	93 ngày
2	Thi công khai thác khu vực 2 (tọa độ khống chế bởi các điểm: từ G25.1 đến G115.1)	81 ngày
II	**CÔNG TÁC HOÀN THIỆN**	**6 ngày**
1	Vệ sinh dọn dẹp công trường	3 ngày
2	Bàn giao đưa vào sử dụng	3 ngày

(Tọa độ các điểm khống chế khu vực 1 và khu vực 2 cụ thể tại mục 1 Phụ lục)

3. DANH MỤC CÁC LOẠI THIẾT BỊ

STT	THIẾT BỊ	SỐ LƯỢNG	CÔNG SUẤT	Ghi chú
1	Tàu xén thổi	20 cái	$640m^3$/giờ	Hút cát lòng hồ
2	Tàu hút cát tự hành	50 cái	$50m^3$/giờ	Hút cát lòng hồ
3	Xáng cạp	20 cái	$160m^3$/giờ	Cạp cát lòng hồ
4	Tàu xả đáy	60 cái	$500m^3$	Phục vụ vận chuyển cho Xáng cạp
5	Phà bơm cát	30 cái	$300m^3$	Phục vụ bơm chuyển
6	Tàu kéo	20 cái	300-400 CV	Phục vụ lai dắt
7	Tàu, ghe tuần tra, đưa đón công nhân	20 cái	60 CV	Phục vụ tuần tra đưa đón công nhân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

BẢN ĐỒ KHU VỰC KHAI THÁC KHOÁNG SẢN TRONG DIỆN TÍCH KHU ĐÔ THỊ DU LỊCH LẤN BIỂN CẦN GIỜ

(Kèm theo Bản xác nhận: 4003 ngày 04 / 6 / 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh)

TỌA ĐỘ RANH DỰ ÁN (VN2000)					
ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y	ĐIỂM	TỌA ĐỘ X	TỌA ĐỘ Y
1	1.146.387,90	635.991,89	29	1.148.135,19	626.579,52
2	1.147.106,39	635.587,21	30	1.147.991,20	626.199,44
3	1.147.779,18	635.110,43	31	1.147.793,10	625.800,52
4	1.147.768,47	635.013,93	32	1.147.736,23	625.687,63
5	1.147.642,34	634.940,15	33	1.147.725,29	624.914,13
6	1.147.865,00	634.457,45	34	1.147.722,43	624.801,45
7	1.147.976,25	633.937,65	35	1.147.702,07	624.244,76
8	1.148.217,70	633.623,80	36	1.147.681,70	623.688,07
9	1.148.613,20	633.643,32	37	1.147.349,75	623.688,07
10	1.150.067,41	634.060,05	38	1.145.849,09	626.563,12
11	1.151.639,83	633.939,79	39	1.146.000,40	629.802,73
12	1.151.675,24	633.847,21	40	1.146.150,72	630.162,96
13	1.151.529,90	633.792,81	41	1.146.448,45	630.796,82
14	1.151.354,72	633.679,02	42	1.146.800,47	631.402,22
15	1.151.228,99	633.617,35	43	1.147.011,26	631.730,75
16	1.151.115,04	633.547,26	44	1.147.295,69	632.263,43
17	1.151.031,77	633.379,07	45	1.147.565,59	632.803,63
18	1.150.499,10	632.143,37	46	1.147.687,34	633.175,68
19	1.150.443,21	632.004,03	47	1.147.706,55	633.566,67
20	1.149.999,36	630.810,11	48	1.147.651,06	634.221,92
21	1.149.555,50	629.616,18	49	1.147.605,31	634.395,42
22	1.149.437,12	629.355,02	50	1.147.451,73	634.729,17
23	1.149.033,22	628.607,24	51	1.147.351,37	634.875,12
24	1.148.951,15	628.443,26	52	1.147.030,06	635.204,13
25	1.148.644,32	627.779,25	53	1.146.648,08	635.352,63
26	1.148.578,40	627.648,93	54	1.146.672,45	635.669,42
27	1.148.329,98	627.198,24	55	1.146.625,61	635.771,11
28	1.148.245,61	626.989,15	56	1.146.370,71	635.957,28

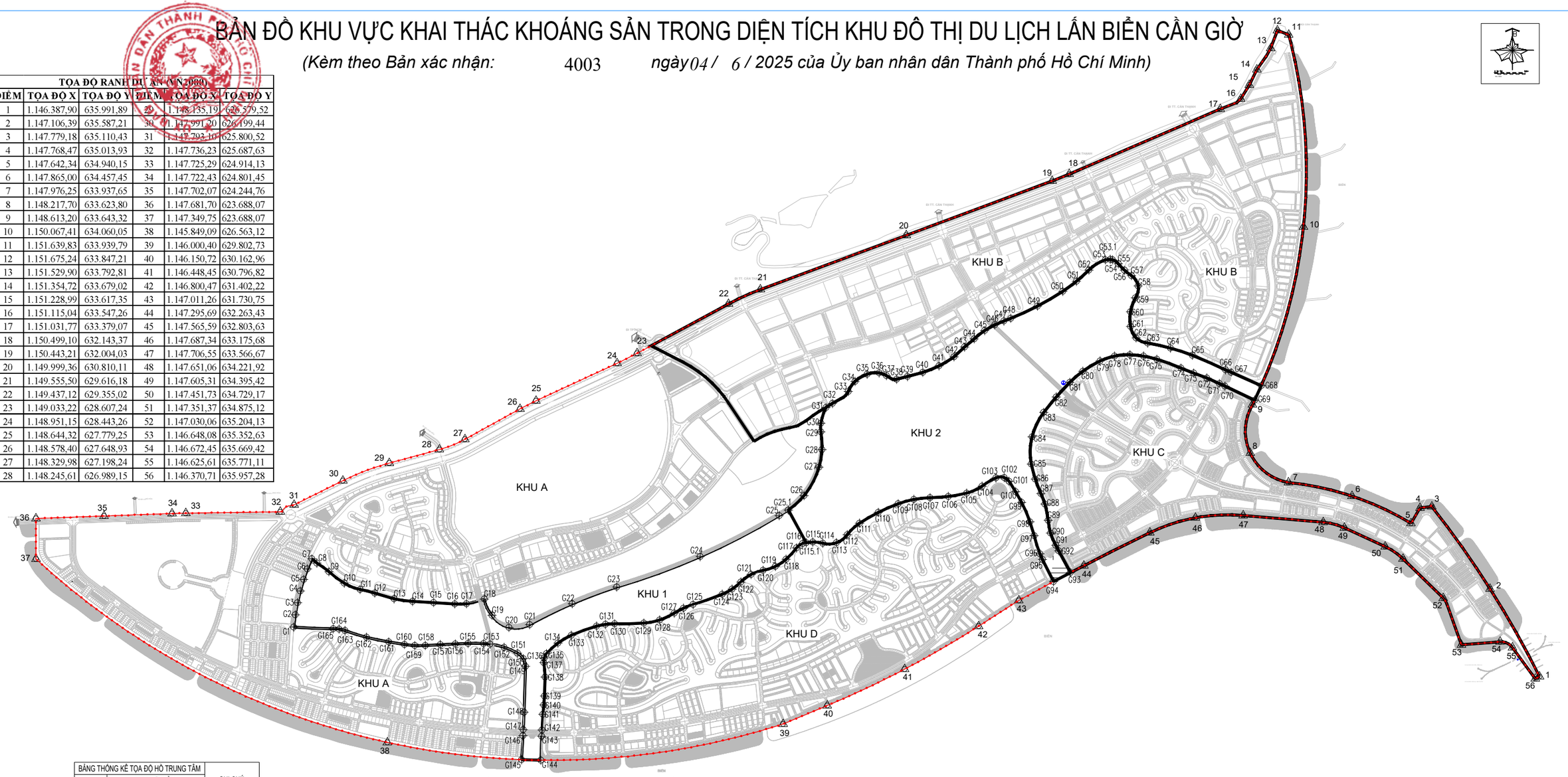

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ HỒ TRUNG TÂM			
TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ ĐIỂM		GHI CHÚ
	X	Y	
G1	1146792.69	625796.93	GIÁP BIÊN KHU A
G2	1146893.04	625810.19	
G3	1146992.51	625828.60	
G4	1147087.95	625851.32	
G5	1147182.13	625878.78	
G6	1147269.19	625908.79	
G7	1147351.99	625945.97	
G8	1147316.86	625986.28	
G9	1147246.48	626085.55	
G10	1147152.73	626210.18	
G11	1147101.25	626340.20	
G12	1147071.42	626459.88	
G13	1147024.82	626618.48	
G14	1147002.99	626769.01	
G15	1146994.12	626942.17	
G16	1146982.96	627115.20	
G17	1146984.35	627211.64	
G18	1147022.23	627356.61	
G19	1146889.77	627419.96	
G20	1146790.80	627558.59	
G21	1146813.61	627727.38	
G22	1146984.22	628076.91	
G23	1147121.11	628440.97	
G24	1147370.08	629124.06	
G25	1147705.09	629769.34	
G25.1	1147750.56	629845.05	
G26	1147869.13	629973.50	
G27	1148100.84	630095.57	
G28	1148245.00	630119.83	GIÁP BIÊN KHU A
G29	1148390.92	630110.99	
G30	1148460.58	630111.02	
G31	1148589.90	630152.87	

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ HỒ TRUNG TÂM			
TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ ĐIỂM		GHI CHÚ
	X	Y	
G32	1148623.35	630205.24	GIÁP BIÊN KHU B
G33	1148721.00	630335.49	
G34	1148803.32	630390.27	
G35	1148862.14	630489.32	
G36	1148873.18	630588.12	
G37	1148850.93	630647.45	
G38	1148821.09	630730.63	
G39	1148843.26	630819.89	
G40	1148877.64	630945.65	
G41	1148930.40	631078.32	
G42	1149004.67	631200.81	
G43	1149084.76	631286.69	
G44	1149151.83	631365.60	
G45	1149219.66	631451.32	
G46	1149265.78	631533.18	
G47	1149297.48	631608.30	
G48	1149319.41	631665.17	
G49	1149419.44	631883.28	
G50	1149540.50	632090.45	
G51	1149622.04	632202.15	
G52	1149714.91	632304.61	
G53	1149797.78	632440.03	
G53.1	1149801.90	632479.76	
G54	1149798.29	632497.45	
G55	1149766.27	632545.12	
G56	1149713.60	632594.84	GIÁP BIÊN KHU B
G57	1149669.23	632652.10	
G58	1149585.00	632707.68	

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ HỒ TRUNG TÂM			
TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ ĐIỂM		GHI CHÚ
	X	Y	
G59	1149486.70	632684.86	GIÁP BIÊN KHU B
G60	1149373.45	632644.96	
G61	1149253.38	632645.45	
G62	1149159.84	632691.10	
G63	1149116.81	632785.87	
G64	1149075.80	632971.08	
G65	1149017.23	633151.50	
G66	1148898.27	633422.45	
G67	1148878.00	633468.16	
G68	1148768.48	633715.18	
G69	1148649.54	633660.80	GIÁP BIÊN KHU C
G70	1148765.09	633417.85	
G71	1148785.47	633372.19	
G72	1148831.11	633269.89	
G73	1148871.35	633161.84	
G74	1148912.38	633057.56	
G75	1148984.43	632860.80	
G76	1149010.43	632751.43	
G77	1149021.39	632639.55	
G78	1149010.52	632514.79	
G79	1148970.65	632396.07	
G80	1148886.52	632254.45	
G81	1148795.48	632148.32	
G82	1148676.31	632037.56	
G83	1148549.98	631935.05	
G84	1148349.11	631839.51	
G85	1148126.77	631833.04	
G86	1148003.65	631865.63	
G87	1147884.94	631911.78	
G88	1147798.77	631944.95	

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ HỒ TRUNG TÂM			
TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ ĐIỂM		GHI CHÚ
	X	Y	
G89	1147667.08	631971.41	GIÁP BIÊN KHU C
G90	1147562.73	631990.51	
G91	1147461.94	632033.91	
G92	1147417.66	632057.14	
G93	1147238.63	632153.73	
G94	1147165.51	632015.31	GIÁP BIÊN KHU D
G95	1147346.55	631923.94	
G96	1147392.58	631904.00	
G97	1147541.46	631856.69	
G98	1147653.83	631821.52	
G99	1147813.17	631753.66	
G100	1147901.14	631704.81	
G101	1147986.13	631650.94	
G102	1148016.73	631611.45	
G103	1148013.92	631543.47	
G104	1147946.40	631431.18	
G105	1147889.01	631303.05	
G106	1147862.00	631154.75	
G107	1147851.23	631004.39	
G108	1147837.69	630871.75	
G109	1147802.02	630743.28	
G110	1147731.34	630580.91	
G111	1147643.20	630427.32	
G112	1147548.74	630327.14	
G113	1147482.79	630237.77	

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ HỒ TRUNG TÂM			
TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ ĐIỂM		GHI CHÚ
	X	Y	
G114	1147478.84	630126.78	GIÁP BIÊN KHU D
G115	1147489.00	630044.25	
G115.1	1147483.12	629991.22	
G116	1147475.63	629962.19	
G117	1147440.82	629912.15	
G118	1147348.40	629826.78	
G119	1147289.55	629738.79	
G120	1147257.00	629638.06	
G121	1147223.67	629539.69	
G122	1147162.31	629455.89	
G123	1147104.21	629384.72	
G124	1147061.39	629303.43	
G125	1146977.67	629065.46	
G126	1146947.74	628985.95	
G127	1146907.27	628911.25	
G128	1146850.83	628791.65	
G129	1146825.45	628661.85	
G130	1146819.49	628423.50	
G131	1146815.43	628348.56	
G132	1146800.46	628275.01	
G133	1146726.26	628069.40	
G134	1146662.13	627959.51	
G135	1146575.65	627866.19	
G136	1146541.37	627847.23	
G137	1146502.34	627843.80	

BẢNG THỐNG KÊ TỌA ĐỘ HỒ TRUNG TÂM			
TÊN ĐIỂM	TỌA ĐỘ ĐIỂM		GHI CHÚ
	X	Y	
G138	1146384.12	627854.05	GIÁP BIÊN KHU D
G139	1146229.56	627849.28	
G140	1146155.96	627844.05	
G141	1146079.54	627835.77	
G142	1145950.48	627828.85	
G143	1145900.49	627826.98	
G144	1145703.58	627819.61	
G145	1145707.73	627660.92	GIÁP BIÊN KHU A
G146	1145904.06	627672.67	
G147	1145954.01	627674.94	
G148	1146095.63	627682.32	
G149	1146471.11	627694.10	
G150	1146534.44	627675.97	
G151	1146580.04	627628.42	
G152	1146627.42	627519.30	
G153	1146653.47	627403.23	
G154	1146658.37	627351.32	
G155	1146659.06	627223.90	
G156	1146654.47	627120.03	
G157	1146649.79	626996.61	
G158	1146642.74	626873.29	
G159	1146641.99	626788.28	
G160	1146651.02	626703.75	
G161	1146671.78	626574.40	
G162	1146709.41	626392.86	
G163	1146765.00	626216.00	
G164	1146776.98	626168.89	
G165	1146778.82	626120.32	

GHI CHÚ:

- RANH GIỚI DỰ ÁN
- RANH GIỚI KHAI THÁC KHU 1
- RANH GIỚI KHAI THÁC KHU 2
- G12 TÊN MỐC PHẠM VI NẠO VÉT HỒ TRUNG TÂM
- 1 TÊN MỐC RANH GIỚI DỰ ÁN

DỰ ÁN SỬ DỤNG HỆ TỌA ĐỘ VN-2000 (KT TRỤC 105°45', MÚI 3°)
HỆ CAO ĐỘ HÒN DẤU
KÍCH THƯỚC, CAO ĐỘ THỂ HIỆN TRÊN BẢN VẼ LÀ M